

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 105/ CV-PSD  
V/v: CBTT BCTC bán niên riêng năm 2022

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí
2. Mã chứng khoán: PSD
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
  - Báo cáo tài chính bán niên riêng năm 2022 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 15/08/2022 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ bán niên năm 2022.
  - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.psd.com.vn](http://www.psd.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 107/CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên  
báo cáo riêng soát xét bán niên năm 2022

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,  
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng soát xét bán niên năm 2022 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	4,097,108,894,347	3,713,859,753,754	10%
Lợi nhuận sau thuế	56,739,120,899	50,118,071,334	13%

Nguyên nhân: Doanh thu tăng 10%, biên lợi nhuận các tháng đầu năm 2022 vẫn được duy trì tốt dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 13% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI  
TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



**PHAN HẢI ÂU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Minh Thư	Chủ tịch
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)

#### Ban Kiểm soát

Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban
Ông Sơn Chí Tân	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Phan Hải Âu	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

#### Trụ sở chính

P.207, Tòa nhà Petro VietNam, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.



Vũ Tiến Dương  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Giám đốc**

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12635  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.566.642.717.841</b>	<b>2.511.434.690.872</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	93.184.063.041	987.219.611.894
111	Tiền		92.184.063.041	114.519.611.894
112	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	872.700.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>291.403.920.789</b>	<b>37.994.407.003</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	60.224.218.617	39.102.385.614
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(27.920.297.828)	(1.107.978.611)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	259.100.000.000	-
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>974.817.569.999</b>	<b>1.041.142.380.217</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.091.254.350.192	1.163.053.876.413
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	349.003.334	1.071.222.567
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	44.529.492.663	38.801.613.655
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(161.315.276.190)	(161.784.332.418)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>1.082.652.736.745</b>	<b>424.014.008.551</b>
141	Hàng tồn kho		1.093.138.068.568	434.628.461.423
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.485.331.823)	(10.614.452.872)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>124.584.427.267</b>	<b>21.064.283.207</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	13.312.499.785	565.584.198
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	111.271.927.482	20.498.699.009
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>80.426.374.612</b>	<b>82.880.402.350</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.676.439.590</b>	<b>1.676.439.590</b>
216	Phải thu dài hạn khác		1.676.439.590	1.676.439.590
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>8.744.234.077</b>	<b>1.666.468.855</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	8.419.207.152	1.666.468.855
222	Nguyên giá		15.179.020.563	7.858.937.405
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.759.813.411)	(6.192.468.550)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	325.026.925	-
228	Nguyên giá		1.123.165.856	792.630.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(798.138.931)	(792.630.000)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>69.841.268.434</b>	<b>79.263.439.720</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	96.927.518.434	96.616.268.434
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(29.289.518.080)	(19.556.096.794)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>164.432.511</b>	<b>274.054.185</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	164.432.511	274.054.185
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.647.069.092.453</b>	<b>2.594.315.093.222</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.139.005.018.257</b>	<b>2.145.670.139.925</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.137.797.999.988</b>	<b>2.143.863.121.656</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	490.324.699.280	902.343.598.158
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	18.864.534.111	13.019.973.398
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	5.187.733.927	12.502.602.584
314	Phải trả người lao động		11.985.426.549	29.349.625.020
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.711.281.188	5.717.493.686
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	171.518.996.412	164.600.983.127
320	Vay ngắn hạn	17	1.425.512.522.227	1.005.463.839.389
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.692.806.294	10.865.006.294
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.207.018.269</b>	<b>1.807.018.269</b>
337	Phải trả dài hạn khác		1.207.018.269	1.807.018.269
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>508.064.074.196</b>	<b>448.644.953.297</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>508.064.074.196</b>	<b>448.644.953.297</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	306.826.230.000	306.826.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		306.826.230.000	306.826.230.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	-	(4.551.274.315)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	201.237.844.196	146.369.997.612
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		144.498.723.297	33.357.538.615
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm này		56.739.120.899	113.012.458.997
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.647.069.092.453</b>	<b>2.594.315.093.222</b>



Nguyễn Văn Nghĩa  
Người lập



Phan Hải Âu  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.097.108.894.347	3.713.859.753.754
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(150.373.515.375)	(73.492.527.180)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 3.946.735.378.972	3.640.367.226.574
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 (3.762.037.567.542)	(3.472.914.521.870)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.697.811.430	167.452.704.704
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 24.745.428.355	18.399.082.940
22	Chi phí tài chính	25 (53.749.438.353)	(13.710.022.681)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 (15.570.617.624)	(13.093.959.867)
25	Chi phí bán hàng	26 (67.194.456.860)	(57.750.278.434)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (17.890.224.523)	(54.811.587.681)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	70.609.120.049	59.579.898.848
31	Thu nhập khác	222.652.473	3.068.440.158
32	Chi phí khác	(3.280.461)	(749.838)
40	Lợi nhuận khác	219.372.012	3.067.690.320
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.828.492.061	62.647.589.168
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28 (14.089.371.162)	(12.529.517.834)
52	Thuế TNDN hoãn lại	28 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.739.120.899	50.118.071.334

Nguyễn Văn Nghĩa  
Người lập

Phan Hải Âu  
Kế toán trưởng




Vũ Tiến Dương  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2022


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	70.828.492.061	62.647.589.168
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	572.853.792	115.328.269
03	Các khoản dự phòng	35.947.563.226	40.045.207.323
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.788.536.995)	(12.085.351.485)
06	Chi phí lãi vay	15.570.617.624	13.093.959.867
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	114.130.989.708	103.816.733.142
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(44.168.646.131)	59.441.462.458
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(658.509.607.145)	48.473.171.509
11	Giảm các khoản phải trả	(361.235.463.486)	(87.913.645.714)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(12.637.293.913)	155.309.013
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(17.136.407.493)	(630.308.120)
14	Tiền lãi vay đã trả	(27.669.029.272)	(13.791.450.036)
15	Thuế TNDN đã nộp	(21.275.951.534)	(19.832.795.806)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(172.200.000)	(156.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.028.673.609.266)	89.562.076.446
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(7.650.619.014)	-
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(259.100.000.000)	-
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	34.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(311.250.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	24.992.395.589	15.679.123.128
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(242.069.473.425)	49.679.123.128
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	2.680.000.000	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	2.158.967.046.737	1.600.456.257.069
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.738.918.363.899)	(2.276.062.419.506)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(46.021.149.000)	(30.412.766.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	376.707.533.838	(706.018.928.437)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(894.035.548.853)	(566.777.728.863)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3	987.219.611.894
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.059.442.728.042
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	93.184.063.041
			492.664.999.179

  
Nguyễn Văn Nghĩa  
Người lập

  
Phan Hải Âu  
Kế toán trưởng

  
Vũ Tiến Dương  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18(b).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 236 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 242 nhân viên).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 2 công ty con, 1 công ty liên kết và 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp như được trình bày ở Thuyết minh 4(c). Chi tiết như sau:

	30.6.2022		31.12.2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	92.5%	92.5%	51%	51%
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	100%	100%	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom")	20%	20%	20%	20%
<b>Đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	11,25%	11,25%	11,25%	11,25%

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ/năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ/năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc; sau đó theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm.

**(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm.

**(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh riêng trong kỳ/năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	20%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	33%
Phần mềm	20%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ/năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh riêng của kỳ/năm báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ/năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh riêng trong kỳ/năm.

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

*Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo riêng giữa niên độ.

**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ/năm kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.18 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ/năm hay một kỳ/năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ/năm cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ/năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 11);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8 và 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	179.257.404	507.762.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.004.805.637	114.011.849.060
Tiền và tương đương tiền (*)	1.000.000.000	872.700.000.000
	<u>93.184.063.041</u>	<u>987.219.611.894</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30.6.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	<u>60.224.218.617</u>	<u>32.303.920.789</u>	<u>(27.920.297.828)</u>
	Tại ngày 31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	<u>39.102.385.614</u>	<u>40.356.970.000</u>	<u>(1.107.978.611)</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	259.100.000.000	-	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư này thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – chi nhánh Hồ Chí Minh và hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 30.6.2022			Tại ngày 31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	27.086.250.000	(*)	27.086.250.000	26.775.000.000	(*)	17.352.828.714
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên An Lạc Nhơn Trạch (***)	69.841.268.434	(*)	-	69.841.268.434	(*)	-
ii. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	853.268.080	(*)	853.268.080	853.268.080	(*)	853.268.080
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000
	<u>99.130.786.514</u>		<u>29.289.518.080</u>	<u>98.819.536.514</u>		<u>19.556.096.794</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(\*\*\*) Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch (“An Lạc Nhơn Trạch”) được thành lập ngày 8 tháng 4 năm 2013 tại Tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy. Từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn thành thủ tục mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Lạc Nhơn Trạch với tổng số tiền là 69.841.268.434 Đồng, bao gồm 66.800.000.000 Đồng là giá phí chuyển nhượng vốn chủ sở hữu theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 5 năm 2020, và 3.041.268.434 Đồng là chi phí thuê đất và hạ tầng phải nộp mà Công ty phát sinh kể từ ngày mua. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 07/BB-PSD-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2020 và quyết định của Chủ tịch HĐQT tại ngày của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty mua An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Vì vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, việc Công ty mua lại An Lạc Nhơn Trạch không hình thành nên công ty con và hợp nhất kinh doanh.

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 08/BB-PSD-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2021, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, HĐQT của Công ty đã quyết định gia hạn việc chuyển nhượng An Lạc Nhơn Trạch thêm 1 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Giám đốc của Công ty đã xem xét lại mục tiêu đầu tư vào An Lạc Nhơn Trạch. Theo đó, Ban Giám đốc nhận thấy việc chuyển nhượng An Lạc Nhơn Trạch trong vòng 1 năm kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2021 là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã tiến hành phân loại lại khoản đầu tư này từ chứng khoán kinh doanh sang đầu tư vào công ty con kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH MTV Phương Nam Miền Tây	42.303.097.999	17.756.596.000
Công ty TNHH Công Nghệ Viễn Thông Thanh Anh	35.766.673.468	10.560.144.468
Công ty TNHH Lan Anh	33.743.802.182	10.442.695.181
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	14.692.392.963	96.068.225.159
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	9.372.379.242	24.943.908.076
Công ty Cổ phần Bán Lê Kỹ Thuật số FPT	5.395.451.946	29.609.619.062
Khác	423.781.879.207	525.823.829.387
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))</b>	526.198.673.185	447.848.859.080
	1.091.254.350.192	1.163.053.876.413

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 215.405.898.850 đồng và 225.256.549.986 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Bên thứ ba	<u>349.003.334</u>	<u>1.071.222.567</u>

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	14.337.030.538	20.646.194.452
Phải thu khác từ nhà cung cấp	26.452.013.010	11.881.336.227
Phải thu tiền lãi ngân hàng	90.411	2.974.602.740
Tạm ứng nhân viên	461.825.016	435.000.000
Khác	3.278.533.688	2.864.480.236
	<u>44.529.492.663</u>	<u>38.801.613.655</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>Tại ngày 30.6.2022</b>			<b>Thời gian quá hạn</b>
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	
Bên liên quan	167.815.654.205	12.374.701.021	155.440.953.184	Trên 3 năm
Khác	47.590.244.645	41.715.921.639	5.874.323.006	Từ 1 - 3 năm
	<u>215.405.898.850</u>	<u>54.090.622.660</u>	<u>161.315.276.190</u>	
	<b>Tại ngày 31.12.2021</b>			<b>Thời gian quá hạn</b>
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	
Bên liên quan	177.666.305.341	21.756.295.929	155.910.009.412	Trên 3 năm
Khác	47.590.244.645	41.715.921.639	5.874.323.006	Từ 1 - 3 năm
	<u>225.256.549.986</u>	<u>63.472.217.568</u>	<u>161.784.332.418</u>	

**9 HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	151.947.587.216	-	176.865.854.173	-
Hàng hóa	940.137.043.438	(10.485.331.823)	257.221.750.190	(10.614.452.872)
Hàng gửi bán	1.053.437.914	-	540.857.060	-
	<u>1.093.138.068.568</u>	<u>(10.485.331.823)</u>	<u>434.628.461.423</u>	<u>(10.614.452.872)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.614.452.872	10.614.452.872
Hoàn nhập dự phòng	(129.121.049)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.485.331.823</u>	<u>10.614.452.872</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi vay trả trước	11.923.926.384	-
Khác	1.388.573.401	565.584.198
	<u>13.312.499.785</u>	<u>565.584.198</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phí lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	<u>164.432.511</u>	<u>274.054.185</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	839.638.383	1.176.571.357
Tăng	17.966.685.517	9.172.229.611
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.329.391.604)	(9.509.162.585)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.476.932.296</u>	<u>839.638.383</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình				
	<b>Nguyên giá</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	3.863.327.824	3.995.609.581	7.858.937.405
	Mua trong kỳ	-	4.821.392.411	200.760.747	5.022.153.158
	Phân loại lại	80.300.000	(80.300.000)	-	-
	Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	2.297.930.000	2.297.930.000
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	80.300.000	8.604.420.235	6.494.300.328	15.179.020.563
	<b>Khấu hao lũy kế</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	2.515.135.254	3.677.333.296	6.192.468.550
	Khấu hao trong kỳ	-	349.778.052	217.566.809	567.344.861
	Phân loại lại	80.300.000	(80.300.000)	-	-
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	80.300.000	2.784.613.306	3.894.900.105	6.759.813.411
	<b>Giá trị còn lại</b>				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	1.348.192.570	318.276.285	1.666.468.855
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	5.819.806.929	2.599.400.223	8.419.207.152

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5,6 tỷ đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

**Phần mềm  
VND**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

792.630.000

Mua trong năm

330.535.856

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2022

1.123.165.856

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

792.630.000

Khấu hao trong kỳ

5.508.931

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2022

798.138.931

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

-

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2022

325.026.925

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 792.630.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên thứ ba</b>				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	111.576.863.820	111.576.863.820	244.309.325.700	244.309.325.700
Lenovo (Singapore) Pte, Ltd	106.492.060.285	106.492.060.285	108.014.524.752	108.014.524.752
Công ty Dell Global B.V (Chi nhánh Singapore) - TT IGF	71.194.486.948	71.194.486.948	98.903.899.700	98.903.899.700
Asus Global Pte.Ltd	33.436.301.640	33.436.301.640	96.305.496.660	96.305.496.660
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	26.519.857.397	26.519.857.397	64.773.928.709	64.773.928.709
Công ty Dell Global B.V (Chi nhánh Singapore)	22.319.242.391	22.319.242.391	103.569.678.948	103.569.678.948
Khác	72.488.970.964	72.488.970.964	85.398.046.886	85.398.046.886
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))</b>	46.296.915.835	46.296.915.835	101.068.696.803	101.068.696.803
	<u>490.324.699.280</u>	<u>490.324.699.280</u>	<u>902.343.598.158</u>	<u>902.343.598.158</u>

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên thứ ba</b>	<u>18.864.534.111</u>	<u>13.019.973.398</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>(a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	20.498.699.009	90.773.228.473	-	111.271.927.482
Thuế GTGT - hàng nhập khẩu	-	174.576.962.197	(174.576.962.197)	-
	<u>20.498.699.009</u>	<u>265.350.190.670</u>	<u>(174.576.962.197)</u>	<u>111.271.927.482</u>
<b>(b) Phải nộp</b>				
Thuế TNDN	11.970.974.138	14.089.371.162	(21.275.951.534)	4.784.393.766
Thuế Thu nhập cá nhân ("TNCN")	531.628.446	4.915.898.761	(5.044.187.046)	403.340.161
Thuế nhà thầu	-	15.311.713.122	(15.311.713.122)	-
Thuế nhập khẩu	-	514.530.502	(514.530.502)	-
	<u>12.502.602.584</u>	<u>34.831.513.547</u>	<u>(42.146.382.204)</u>	<u>5.187.733.927</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhập hàng	1.727.938.638	349.243.611
Chi phí lãi vay	649.786.387	824.271.651
Khác	1.333.556.163	4.543.978.424
	<u>3.711.281.188</u>	<u>5.717.493.686</u>

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên thứ ba</b>		
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	120.863.128.631	89.589.246.725
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	254.183.623	9.468.932.623
Khác	46.870.198.610	28.736.403.779
<b>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 31(b))</b>		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	-	36.806.400.000
Khác	3.531.485.548	-
	<u>171.518.996.412</u>	<u>164.600.983.127</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**17 VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam (i)	286.836.754.962	619.263.472.680	(457.281.745.975)	448.818.481.667
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (ii)	325.122.884.317	645.645.052.300	(652.733.726.714)	318.034.209.903
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Tân (iii)	-	396.471.231.924	(87.869.559.679)	308.601.672.245
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM (iv)	187.209.014.201	258.400.031.450	(187.209.014.201)	258.400.031.450
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (v)	198.568.176.400	80.579.695.010	(198.568.176.400)	80.579.695.010
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vi)	-	155.256.140.930	(155.256.140.930)	-
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT (vii)	7.727.009.509	3.351.422.443	-	11.078.431.952
	<u>1.005.463.839.389</u>	<u>2.158.967.046.737</u>	<u>(1.738.918.363.899)</u>	<u>1.425.512.522.227</u>

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 270 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vii) Khoản vay giao dịch ký quỹ này cho phép Công ty vay tiền với tỷ lệ hỗ trợ của công ty chứng khoán để mua cổ phiếu, có sử dụng hạn mức tín dụng bằng cách thế chấp tài sản đảm bảo có trong tài khoản chứng khoán của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2022</b> Cổ phiếu phổ thông	<b>31.12.2021</b> Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>30.682.623</u>	<u>30.682.623</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	<u>30.682.623</u> -	<u>30.682.623</u> (268.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>30.682.623</u>	<u>30.414.623</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2022</b>		<b>31.12.2021</b>	
	VND	%	VND	%
Petrosetco	245.376.000.000	79,97%	245.376.000.000	80,68%
Các cổ đông khác	61.450.230.000	20,03%	58.770.230.000	19,32%
	<u>306.826.230.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>304.146.230.000</u>	<u>100,00%</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>30.682.623</u>		<u>30.414.623</u>	

**(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 Cổ phiếu mới phát hành	30.682.623 -	306.826.230.000 -
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu mới phát hành	<u>30.682.623</u> -	<u>306.826.230.000</u> -
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>30.682.623</u>	<u>306.826.230.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên mỗi cổ phiếu.

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	306.826.230.000	(4.551.274.315)	48.564.850.115	350.839.805.800
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	146.354.165.304	146.354.165.304
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.927.083.307)	(2.927.083.307)
Chia cổ tức	-	-	(45.621.934.500)	(45.621.934.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	306.826.230.000	(4.551.274.315)	146.369.997.612	448.644.953.297
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	56.739.120.899	56.739.120.899
Bán cổ phiếu quỹ	-	4.551.274.315	(1.871.274.315)	2.680.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	306.826.230.000	-	201.237.844.196	508.064.074.196

**20 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	46.275.332.623	31.066.164.123
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	-	45.621.934.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(45.615.399.150)	(30.131.286.400)
Thuế TNCN	(405.749.850)	(281.479.600)
Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 16)	254.183.623	46.275.332.623

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 242.104,07 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 255.213,32 Đô la Mỹ).

## 22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	4.068.781.027.772	3.696.627.303.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.327.866.575	17.232.450.193
	<u>4.097.108.894.347</u>	<u>3.713.859.753.754</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(122.444.600.010)	(50.039.463.319)
Giảm giá hàng bán	(13.508.989.066)	(5.152.581.948)
Hàng bán bị trả lại	(14.419.926.299)	(18.300.481.913)
	<u>(150.373.515.375)</u>	<u>(73.492.527.180)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng	3.918.407.512.397	3.623.134.776.381
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	28.327.866.575	17.232.450.193
	<u>3.946.735.378.972</u>	<u>3.640.367.226.574</u>

## 23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	3.762.166.688.591	3.472.914.521.870
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(129.121.049)	-
	<u>3.762.037.567.542</u>	<u>3.472.914.521.870</u>

## 24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.067.005.711	5.918.231.289
Lãi tiền gửi	4.803.111.485	12.085.351.485
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	3.985.425.510	-
Khác	889.885.649	395.500.166
	<u>24.745.428.355</u>	<u>18.399.082.940</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	26.812.319.217	-
Lãi tiền vay	15.570.617.624	13.093.959.867
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	9.733.421.286	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.210.644.287	161.073.283
Khác	422.435.939	454.989.531
	<u>53.749.438.353</u>	<u>13.710.022.681</u>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	24.409.605.898	23.808.286.829
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	9.049.547.798	6.120.788.438
Chi phí vận chuyển	5.026.124.010	3.271.692.159
Chi phí thuê	3.706.987.567	2.640.158.643
Chi phí khấu hao TSCĐ	145.416.252	23.702.617
Khác	24.856.775.335	21.885.649.748
	<u>67.194.456.860</u>	<u>57.750.278.434</u>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	(469.056.228)	40.045.207.323
Chi phí nhân viên	6.362.547.237	6.346.061.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.161.007.802	1.017.404.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	427.437.540	91.625.652
Khác	10.408.288.172	7.311.288.619
	<u>17.890.224.523</u>	<u>54.811.587.681</u>

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>30.6.2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	70.828.492.061	62.647.589.168
Thuế tính ở thuế suất 20%	14.165.698.412	12.529.517.834
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	43.308.206	-
Dự phòng thừa của năm trước	(119.635.456)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>14.089.371.162</u>	<u>12.529.517.834</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.089.371.162	12.529.517.834
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>14.089.371.162</u>	<u>12.529.517.834</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Giám đốc đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

**29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>30.6.2021</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	30.772.153.135	30.154.348.042
(Hoàn nhập)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(469.056.228)	40.045.207.323
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	9.049.547.798	6.120.788.438
Chi phí vận chuyển	5.026.124.010	3.271.692.159
Chi phí thuê	3.706.987.567	2.640.158.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.161.007.802	1.017.404.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	572.853.792	115.328.269
Khác	35.265.063.507	29.196.938.367
	<u>85.084.681.383</u>	<u>112.561.866.115</u>

**30 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), điện lạnh và các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,97% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 18). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PetroVietnam") là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 23,19% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PVN, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PVN, công ty con, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u> VND	<u>30.6.2021</u> VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty con	345.282.473.493	168.519.048.154
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	43.039.706.685	180.641.109.366
Petrosetco	59.181.818	385.903.182
	<u>388.381.361.996</u>	<u>349.546.060.702</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Petrosetco	1.089.397.749.430	731.437.923.814
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	20.001.092.913	95.577.518.061
Các công ty thành viên thuộc PVN	3.987.188.747	3.556.431.726
Công ty con	1.691.065.817	-
	<u>1.115.077.096.907</u>	<u>830.571.873.601</u>
<b>iii) Phí dịch vụ quản lý</b>		
Petrosetco	<u>7.500.000.000</u>	<u>4.750.000.000</u>
<b>iv) Thu nhập từ dịch vụ quản lý</b>		
Công ty con	<u>6.714.179.113</u>	<u>3.410.357.955</u>



31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

v) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt

STT	Họ và Tên	Chức danh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.6.2022	30.6.2021
<b>Thù lao thành viên HĐQT</b>				
1	Phạm Minh Thư	Chủ tịch	30.000.000	-
2	Đào Văn Đại	Chủ tịch	-	30.000.000
3	Vũ Tiến Dương	Thành viên	18.000.000	18.000.000
4	Hồ Hoàng Nguyên Vũ	Thành viên	7.060.773	-
5	Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	10.939.227	18.000.000
			<u>66.000.000</u>	<u>66.000.000</u>
<b>Tiền lương của Ban Giám Đốc</b>				
1	Vũ Tiến Dương	Giám đốc	733.162.553	732.928.233
2	Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc	490.847.333	493.049.241
3	Phan Hải Âu	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng	212.079.896	-
4	Vũ Thành Chung	Phó Giám đốc	-	346.344.659
			<u>1.436.089.782</u>	<u>1.572.322.133</u>
<b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>				
			<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>				
	Các công ty thành viên thuộc Petrosetco		168.846.533.896	179.754.152.473
	Công ty con		357.352.139.289	268.094.706.607
			<u>526.198.673.185</u>	<u>447.848.859.080</u>
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>				
	Petrosetco		<u>14.337.030.538</u>	<u>20.646.194.452</u>
<b>iii) Phải thu dài hạn khác</b>				
	Các công ty thành viên thuộc Petrosetco		<u>1.102.479.590</u>	<u>1.102.479.590</u>

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

**iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)**

Petrosetco	45.812.285.986	100.337.422.933
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	423.249.141	710.401.370
Các công ty thành viên thuộc PVN	61.380.708	20.872.500
	<u>46.296.915.835</u>	<u>101.068.696.803</u>

**v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)**

Petrosetco	3.531.485.548	36.806.400.000
------------	---------------	----------------

**32 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Dưới 1 năm	6.769.492.446	7.223.089.032
Từ 1 đến 5 năm	744.000.000	3.687.954.930
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>7.513.492.446</u>	<u>10.911.043.962</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Văn Nghĩa  
Người lập



Phan Hải Âu  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Giám đốc